

Số: 2215/QĐ-XHNV

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học (điều chỉnh)**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 3837/HD-XHNV, ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn về việc Hướng dẫn điều chỉnh chương trình đào tạo đại học;

Căn cứ Công văn số 1514/ĐHQGHN-ĐT&CTSV ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc điều chỉnh chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo và Công tác người học.

**QUYẾT ĐỊNH:**

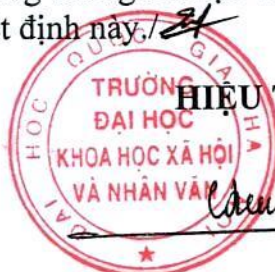
**Điều 1.** Ban hành 28 chương trình đào tạo trình độ đại học (điều chỉnh) áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (có danh mục kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 7608/QĐ-XHNV ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

**Điều 3.** Trường phòng Đào tạo và Công tác người học và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT&CTNH.



**HIỆU TRƯỞNG**

GS.TS. Hoàng Anh Tuấn

**DANH MỤC**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC (ĐIỀU CHỈNH)**  
*(Ban hành theo Quyết định số: 2215/QĐ-XHNV ngày 24 tháng 4 năm 2026*  
*của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

| TT  | Tên chương trình đào tạo            | Mã số   |
|-----|-------------------------------------|---------|
| 1.  | Báo chí                             | 7320101 |
| 2.  | Chính trị học                       | 7310201 |
| 3.  | Công tác xã hội                     | 7760101 |
| 4.  | Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng    | 7229036 |
| 5.  | Đông Nam Á học                      | 7310620 |
| 6.  | Đông phương học                     | 7310608 |
| 7.  | Hán Nôm                             | 7220104 |
| 8.  | Hàn Quốc học                        | 7310614 |
| 9.  | Khoa học quản lý                    | 7340401 |
| 10. | Lịch sử                             | 7229010 |
| 11. | Lưu trữ học                         | 7320303 |
| 12. | Ngôn ngữ học                        | 7229020 |
| 13. | Nhân học                            | 7310302 |
| 14. | Nhật Bản học                        | 7310613 |
| 15. | Quan hệ công chúng                  | 7320108 |
| 16. | Quản lý thông tin                   | 7320205 |
| 17. | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810103 |
| 18. | Quản trị khách sạn                  | 7810201 |
| 19. | Quản trị văn phòng                  | 7340406 |
| 20. | Quốc tế học                         | 7310601 |
| 21. | Tâm lý học                          | 7310401 |
| 22. | Tôn giáo học                        | 7229009 |
| 23. | Thông tin - Thư viện                | 7320201 |
| 24. | Triết học                           | 7229001 |
| 25. | Văn học                             | 7229030 |
| 26. | Văn hóa học                         | 7229040 |
| 27. | Việt Nam học                        | 7310630 |
| 28. | Xã hội học                          | 7310301 |

Danh sách gồm 28 chương trình đào tạo. 



## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC  
NGÀNH: ĐÔNG PHƯƠNG HỌC

MÃ SỐ: 7310608

(Ban hành theo Quyết định số 2215 QĐ-XHNV, ngày 24 tháng 4 năm 2026  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

### PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo
  - + Tiếng Việt: Đông phương học
  - + Tiếng Anh: Oriental Studies
- Mã số ngành đào tạo: 7310608
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp
  - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Đông phương học
  - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Oriental studies
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

#### 2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

##### 2.1. Mục tiêu chung

- Đào tạo cử nhân Đông Phương học có phẩm chất chính trị tư tưởng vững vàng, có kỉ luật, đạo đức nghề nghiệp, có ý thức phục vụ tổ quốc, phục vụ nhân dân đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đồng thời góp phần tạo ra những giá trị mới mang tính đột phá cho cộng đồng và xã hội;

- Đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực cử nhân Đông Phương học làm chủ kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, kiến thức toàn diện và hệ thống về Đông Phương học theo các hướng chuyên ngành Ấn Độ học, Trung Quốc học, Thái Lan học; có khả năng sử dụng thành thạo các ngôn ngữ chuyên ngành; có kiến thức tổng quan về lịch sử, văn hóa phương Đông; có khả năng tư duy linh hoạt, sáng tạo, năng lực tổ chức, năng lực làm việc nhóm;

- Sinh viên tốt nghiệp có thể tiếp tục tự học, học ở những bậc học cao hơn, có thể trở thành những chuyên gia trong lĩnh vực của mình; đóng vai trò như một cầu nối thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và các quốc gia phương Đông (đặc biệt là Trung Quốc, Ấn Độ và Thái Lan); có trình độ và ý thức của một công dân toàn cầu.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể**

- Có kiến thức cơ sở khoa học xã hội và nhân văn, kiến thức chuyên sâu về lịch sử, văn hóa, ngôn ngữ... phương Đông đáp ứng nhu cầu công việc cao trong môi trường đa văn hóa, toàn cầu hóa;

- Có kĩ năng về quan hệ quốc tế và năng lực giao tiếp xã hội, sử dụng được một ngoại ngữ chuyên ngành (tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Thái) trong giao tiếp và trong công tác chuyên môn;

- Có ý thức chủ động tìm tòi và phát triển kiến thức mới, tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn, để trở thành nhà lãnh đạo, chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn có liên quan;

- Có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và vận hành các hoạt động liên quan đến Đông phương học nói chung và các hướng ngành nói riêng (Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan) trên cơ sở nghiên cứu thực tiễn và thích nghi với bối cảnh của đơn vị công tác, doanh nghiệp và xã hội hiện nay; có khả năng khởi nghiệp.

## **3. Thông tin tuyển sinh**

### **3.1. Hình thức tuyển sinh**

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

### **3.2. Đối tượng dự tuyển**

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

### **3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh**

Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

## **PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Về kiến thức**

PLO 01. Vận dụng hệ thống kiến thức lý luận chính trị, triết học, xã hội, pháp luật, công nghệ để nhận thức và xử lý các vấn đề học thuật trong lĩnh vực Đông Phương học đáp ứng yêu cầu công việc trong bối cảnh đương đại;

PLO 02. Vận dụng kiến thức căn bản về chuẩn mực học thuật, đạo đức nghề nghiệp, tư duy sáng tạo, tư duy thiết kế, khởi nghiệp, công nghệ thông tin và các công cụ AI để phân tích và xử lý các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Đông Phương học đáp ứng yêu cầu công việc trong bối cảnh kỷ nguyên số;

PLO 03. Phân tích kiến thức, lý thuyết và phương pháp trong Đông phương học để nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp; hệ thống hóa hiểu biết về phương Đông, liên hệ với bối cảnh khu vực và toàn cầu nhằm phân tích, so sánh các vấn đề chuyên môn. Đồng thời, vận dụng kiến thức chuyên sâu của một trong 3 chuyên ngành (Trung Quốc học, Ấn Độ học, Thái Lan học) để giải quyết các vấn đề cụ thể.

### **2. Về kĩ năng**

PLO 04. Đạt năng lực Tiếng Anh hoặc tiếng Trung Quốc bậc 3 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội, sử dụng thành thạo một ngoại ngữ chuyên ngành (tiếng Anh, tiếng Trung Quốc hoặc tiếng Thái Lan) trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công tác chuyên môn;

PLO 05. Vận dụng hiệu quả các phương pháp nghiên cứu chung, phương pháp nghiên cứu chuyên ngành, liên ngành để triển khai nghiên cứu (tổng hợp, phân tích) về Trung Quốc/Ấn Độ và Thái Lan trên các lĩnh vực văn hoá, kinh tế, chính trị... phát hiện và giải quyết vấn đề (đề xuất giải pháp) một cách toàn diện, đa chiều;

PLO 06. Sắp xếp ý tưởng, truyền đạt thông tin, trình bày, tranh biện một cách logic, chính xác, chuẩn mực và thuyết phục trong bối cảnh văn hóa phương Đông và hội nhập quốc tế;

PLO 07. Vận dụng kiến thức và kĩ năng đã học vào thực tiễn; có khả năng thích ứng, hình thành ý tưởng sáng tạo, khởi nghiệp và định hướng phát triển sự nghiệp trong các lĩnh vực liên quan đến ngành và chuyên ngành học.

### **3. Mức tự chủ và trách nhiệm**

PLO 08. Vận dụng khả năng làm việc độc lập, tự định hướng, đồng thời hợp tác hiệu quả trong một tập thể; có ý thức và kỹ năng tự học, tự phát triển bản thân suốt đời;

PLO 09. Hình thành khả năng lập kế hoạch, quản lý, điều phối và dẫn dắt; hành xử công bằng, trung thực, chuyên nghiệp và có trách nhiệm trong môi trường làm việc;

PLO 10. Thể hiện tinh thần yêu nước, tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; Có trách nhiệm với cộng đồng, đất nước và ý thức của một công dân toàn cầu từ đó đóng góp và thúc đẩy sự hiểu biết liên văn hóa giữa các quốc gia phương Đông.

#### **4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

Sinh viên ngành Đông Phương học sau khi tốt nghiệp có thể công tác ở các nơi như sau:

- Giảng viên các trường cao đẳng, đại học; Giáo viên chuyên môn trong các cơ sở đào tạo khác và ở các bậc giáo dục;
- Nghiên cứu viên các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu;
- Thư ký văn phòng/Trợ lý đối ngoại tại các cơ quan nhà nước, văn phòng các công ty Đa quốc gia, Công ty của Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan; các Công ty liên doanh; hoặc Công ty Việt Nam;
- Biên dịch viên/Phiên dịch viên tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức Nhà nước hoặc tư nhân, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội;
- Chuyên viên/chuyên gia phụ trách các công việc liên quan đến Trung Quốc, Ấn Độ tại các cơ quan trung ương và địa phương, các tổ chức trong và ngoài nước, các doanh nghiệp...;
- Các Bộ ngành (như Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Nội vụ...), địa phương, các doanh nghiệp, tổ chức/Qũy quốc tế trong và ngoài nước, các Viện nghiên cứu (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam), các Đài phát thanh, Đài truyền hình trung ương, địa phương, các cơ quan báo chí, thông tấn....
- Ngoài ra, còn có thể công tác tại các Đại sứ quán của nước ngoài đặt tại Việt Nam, các tổ chức Quốc tế (như UNDP, UNESCO...), các công ty đa quốc gia, du lịch, các doanh nghiệp tư nhân và nước ngoài đặt tại Việt Nam, ...

#### **5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lí luận và thực tiễn liên quan đến các công tác nghiên cứu và giảng dạy, công việc dịch thuật, các công việc văn phòng;
- Ngoài ra, cử nhân ngành Đông phương học có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy liên quan đến Đông phương học tại các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài...

### PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Tóm tắt khung chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (*chưa tính Giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - An ninh, kỹ năng bổ trợ*): 130 tín chỉ

#### Các khối kiến thức

| CÁC KHỐI KIẾN THỨC                                                                                                                                                                                                          | SỐ<br>TÍN CHỈ | CHUẨN ĐẦU RA<br>CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------|
| <b>PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>                                                                                                                                                                                              |               |                                      |
| - Kiến thức chung ( <i>chưa tính Giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - An ninh, kỹ năng bổ trợ</i> ).                                                                                                                    | 21 tín chỉ    | PLO 01                               |
| <b>PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH</b>                                                                                                                                                                                          |               |                                      |
| - Kiến thức cơ sở ngành                                                                                                                                                                                                     | 21 tín chỉ    | PLO 02 - PLO 10                      |
| - Kiến thức nhóm ngành<br><i>Học phần bắt buộc: 17</i><br><i>Học phần tự chọn: 4/20</i>                                                                                                                                     | 21 tín chỉ    | PLO 03 - PLO 10                      |
| - Kiến thức ngành<br><i>Học phần bắt buộc: 3</i><br><i>Học phần tự chọn: 3/12</i><br><i>Hướng chuyên ngành (Trung Quốc học, Ấn Độ học, Thái Lan học): 52</i><br><i>Khóa luận/ học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 6</i> | 64 tín chỉ    | PLO 03 - PLO 10                      |
| <b>PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM</b>                                                                                                                                                                                            |               |                                      |
| - Thực tập tốt nghiệp                                                                                                                                                                                                       | 3 tín chỉ     | PLO 01 - PLO 10                      |

## 2. Khung chương trình đào tạo

| STT                         | Mã học phần | Tên học phần<br>(Tiếng Việt và tiếng Anh)                                                                                                   | Số tín chỉ | Số giờ học tập         |                        |                     | Mã số học phần tiên quyết |
|-----------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------|
|                             |             |                                                                                                                                             |            | Lí thuyết <sup>1</sup> | Thực hành <sup>2</sup> | Tự học <sup>3</sup> |                           |
| PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG     |             |                                                                                                                                             |            |                        |                        |                     |                           |
| I                           |             | <b>Kiến thức chung</b><br>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ)                                      | 21         |                        |                        |                     |                           |
| 1.                          | PHI1006     | Triết học Mác - Lê nin<br><i>Marxist-Leninist Philosophy</i>                                                                                | 3          | 42                     | 6                      | 102                 |                           |
| 2.                          | PEC1008     | Kinh tế chính trị Mác - Lê nin<br><i>Political economy of Marx - Lenin</i>                                                                  | 2          | 20                     | 20                     | 60                  | PHI1006                   |
| 3.                          | PHI1002     | Chủ nghĩa xã hội khoa học<br><i>Scientific Socialism</i>                                                                                    | 2          | 28                     | 4                      | 68                  |                           |
| 4.                          | HIS1001     | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam<br><i>History of Vietnamese Communist Party</i>                                                              | 2          | 28                     | 4                      | 68                  |                           |
| 5.                          | POL1001     | Tư tưởng Hồ Chí Minh<br><i>Ho Chi Minh Ideology</i>                                                                                         | 2          | 28                     | 4                      | 68                  |                           |
| 6.                          | THL1057     | Nhà nước và pháp luật đại cương<br><i>General State and Law</i>                                                                             | 2          | 20                     | 20                     | 60                  | PHI1006                   |
| 7.                          |             | Ngoại ngữ B1                                                                                                                                |            |                        |                        |                     |                           |
|                             | FLF1107     | Tiếng Anh B1<br><i>English B1</i>                                                                                                           | 5          | 0                      | 120                    | 130                 |                           |
|                             | FLF1407     | Tiếng Trung Quốc B1<br><i>Chinese B1</i>                                                                                                    | 5          | 20                     | 70                     | 160                 |                           |
|                             | FLF2803     | Tiếng Thái Lan B1<br><i>Thai B1</i>                                                                                                         | 5          | 0                      | 150                    | 100                 |                           |
| 8.                          | VNU1001     | Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo<br><i>Introduction to Digital Technology and Applications of Artificial Intelligence</i> | 3          |                        |                        |                     |                           |
| 9.                          |             | Kỹ năng bổ trợ<br><i>Soft Skills</i>                                                                                                        | 3          |                        |                        |                     |                           |
| 10.                         |             | Giáo dục thể chất<br><i>Physical Education</i>                                                                                              | 4          |                        |                        |                     |                           |
| 11.                         |             | Giáo dục quốc phòng - an ninh<br><i>National Defense Education</i>                                                                          | 8          |                        |                        |                     |                           |
| PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH |             |                                                                                                                                             |            |                        |                        |                     |                           |

| STT       | Mã học phần | Tên học phần<br>(Tiếng Việt và tiếng Anh)                                                                                    | Số tín chỉ | Số giờ học tập         |                        |                     | Mã số học phần tiên quyết |
|-----------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------|
|           |             |                                                                                                                              |            | Lí thuyết <sup>1</sup> | Thực hành <sup>2</sup> | Tự học <sup>3</sup> |                           |
| <b>II</b> |             | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>                                                                                                 | <b>21</b>  |                        |                        |                     |                           |
| 12.       |             | Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 1                                                                                      |            |                        |                        |                     |                           |
|           | FLH1164     | Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1<br><i>English for Social Sciences and Humanities 1</i>                               | 3          | 0                      | 105                    | 45                  |                           |
|           | FLH1165     | Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 1<br><i>Chinese for Social Sciences and Humanities 1</i>                             | 3          | 30                     | 75                     | 45                  |                           |
|           | FLH1166     | Tiếng Thái Khoa học Xã hội và Nhân văn 1<br><i>Thai for Social Sciences and Humanities 1</i>                                 | 3          | 30                     | 75                     | 45                  |                           |
| 13.       |             | Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 2                                                                                      |            | 0                      | 105                    | 45                  |                           |
|           | FLH1167     | Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2<br><i>English for Social Sciences and Humanities 2</i>                               | 3          | 0                      | 105                    | 45                  |                           |
|           | FLH1168     | Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 2<br><i>Chinese for Social Sciences and Humanities 2</i>                             | 3          | 0                      | 105                    | 45                  |                           |
|           | FLH1169     | Tiếng Thái Khoa học Xã hội và Nhân văn 2<br><i>Thai for Social Sciences and Humanities 2</i>                                 | 3          | 0                      | 105                    | 45                  |                           |
| 14.       | LIT1070     | Tư duy sáng tạo và tư duy thiết kế <i>Creative thinking and design thinking</i>                                              | 3          | 39                     | 12                     | 99                  |                           |
| 15.       | INF1150     | Ứng dụng AI trong học tập và nghề nghiệp<br><i>Artificial Intelligence for Academic Success and Professional Development</i> | 3          | 20                     | 50                     | 80                  |                           |
| 16.       | MNS1161     | Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp<br><i>Innovation and Entrepreneurship</i>                                                    | 3          | 42                     | 6                      | 102                 |                           |
| 17.       | HIS1160     | Văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên số                                                                                          | 3          | 42                     | 6                      | 102                 |                           |

| STT          | Mã học phần | Tên học phần<br>(Tiếng Việt và tiếng Anh)                                                             | Số tín chỉ  | Số giờ học tập         |                        |                     | Mã số học phần tiên quyết |
|--------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------|
|              |             |                                                                                                       |             | Lí thuyết <sup>1</sup> | Thực hành <sup>2</sup> | Tự học <sup>3</sup> |                           |
|              |             | <i>Vietnamese Culture in the Digital Age</i>                                                          |             |                        |                        |                     |                           |
| 18.          | PSY1164     | Đạo đức nghề nghiệp và Liêm chính học thuật<br><i>Professional Ethics and Academic Integrity</i>      | 3           | 30                     | 30                     | 90                  |                           |
| <b>III</b>   |             | <b>Kiến thức nhóm ngành</b>                                                                           | <b>21</b>   |                        |                        |                     |                           |
| <b>III.1</b> |             | <b>Các học phần bắt buộc</b>                                                                          | <b>17</b>   |                        |                        |                     |                           |
| 19.          | USH2001     | Phương pháp và thiết kế nghiên cứu<br><i>Research Methods and Designs</i>                             | 5           | 45                     | 60                     | 145                 |                           |
| 20.          | PSY2038     | Tâm lý học và đời sống<br><i>Psychology and Life</i>                                                  | 4           | 45                     | 30                     | 125                 |                           |
| 21.          | SOC2001     | Xã hội học và các vấn đề xã hội đương đại<br><i>Sociology and Contemporary Social Problems</i>        | 4           | 55                     | 10                     | 135                 |                           |
| 22.          | ORS2007     | Lịch sử và Văn hóa phương Đông<br><i>History and Culture of the Orient</i>                            | 4           | 60                     | 0                      | 140                 |                           |
| <b>III.2</b> |             | <b>Các học phần tự chọn</b>                                                                           | <b>4/20</b> |                        |                        |                     |                           |
| 23.          | PHI2025     | Logic học và nghệ thuật phân biện<br><i>Logic and the Art of Critical Thinking</i>                    | 4           | 40                     | 40                     | 120                 |                           |
| 24.          | HIS2023     | Văn minh thế giới và sự tiến hóa nhân loại<br><i>World Civilizations and the Evolution of Mankind</i> | 4           | 40                     | 40                     | 120                 |                           |
| 25.          | JOU2024     | Truyền thông trong bối cảnh số<br><i>Mass Communication in the Digital Age</i>                        | 4           | 50                     | 20                     | 130                 |                           |
| 26.          | TOU2018     | Đại cương Quản trị kinh doanh<br><i>Introduction to Business Administration</i>                       | 4           | 45                     | 30                     | 125                 |                           |
| 27.          | ORS2008     | Chính trị và Quan hệ quốc tế phương Đông<br><i>Politics and International Relations in the Orient</i> | 4           | 60                     | 0                      | 140                 |                           |
| <b>IV</b>    |             | <b>Kiến thức ngành</b>                                                                                | <b>6</b>    |                        |                        |                     |                           |
| <b>IV.1</b>  |             | <b>Học phần bắt buộc</b>                                                                              | <b>3</b>    |                        |                        |                     |                           |

| STT           | Mã học phần | Tên học phần<br>(Tiếng Việt và tiếng Anh)                                                                             | Số tín chỉ  | Số giờ học tập         |                        |                     | Mã số học phần tiên quyết |
|---------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------|
|               |             |                                                                                                                       |             | Lí thuyết <sup>1</sup> | Thực hành <sup>2</sup> | Tự học <sup>3</sup> |                           |
| 28.           | ORS3379     | Kinh tế phương Đông đương đại<br><i>Contemporary Oriental Economies</i>                                               | 3           | 45                     | 0                      | 105                 |                           |
| <b>IV.2</b>   |             | <b>Các học phần tự chọn</b>                                                                                           | <b>3/12</b> |                        |                        |                     |                           |
| 29.           | ORS1106     | Tiếng Việt và các ngôn ngữ phương Đông<br><i>Vietnamese and Oriental languages</i>                                    | 3           | 45                     | 0                      | 105                 |                           |
| 30.           | ORS3380     | Tôn giáo và Tín ngưỡng đương đại ở phương Đông<br><i>Religions and Beliefs in Contemporary Orient</i>                 | 3           | 45                     | 0                      | 105                 |                           |
| 31.           | ORS3381     | Di sản và phát triển du lịch bền vững ở phương Đông<br><i>Heritage and Tourism in the Orient</i>                      | 3           | 45                     | 0                      | 105                 |                           |
| 32.           | ORS3382     | Báo chí và Truyền thông liên văn hóa ở Phương Đông<br><i>Journalism and Intercultural Communication in the Orient</i> | 3           | 45                     | 0                      | 105                 |                           |
| <b>IV.3</b>   |             | <b>Hướng chuyên ngành</b>                                                                                             | <b>52</b>   |                        |                        |                     |                           |
|               |             | <b>Chuyên ngành Trung Quốc học</b>                                                                                    | <b>52</b>   |                        |                        |                     |                           |
| <b>IV.3.1</b> |             | <b>Các học phần bắt buộc</b>                                                                                          | <b>41</b>   |                        |                        |                     |                           |
| 33.           | ORS3383     | Nhập môn nghiên cứu Trung Quốc<br><i>Introduction to Chinese Studies</i>                                              | 3           | 45                     | 0                      | 105                 |                           |
| 34.           | ORS3384     | Địa lý và du lịch Trung Quốc<br><i>Geography and Tourism of China</i>                                                 | 4           | 60                     | 0                      | 140                 |                           |
| 35.           | ORS3385     | Lịch sử Trung Quốc<br><i>History of China</i>                                                                         | 4           | 60                     | 0                      | 140                 |                           |
| 36.           | ORS3386     | Văn hóa Trung Quốc<br><i>Chinese Culture</i>                                                                          | 4           | 60                     | 0                      | 140                 |                           |
| 37.           | ORS3191     | Kinh tế Trung Quốc<br><i>Economy of China</i>                                                                         | 3           | 45                     | 0                      | 105                 |                           |
| 38.           | ORS3202     | Tiến trình văn học Trung Quốc<br><i>History of Chinese Literature</i>                                                 | 3           | 45                     | 0                      | 105                 |                           |
| 39.           | ORS3387     | Tiếng Hán nâng cao 1<br><i>Advanced Chinese 1</i>                                                                     | 5           | 45                     | 60                     | 145                 |                           |
| 40.           | ORS3388     | Tiếng Hán nâng cao 2<br><i>Advanced Chinese 2</i>                                                                     | 5           | 45                     | 60                     | 145                 |                           |

| STT           | Mã học phần | Tên học phần<br>(Tiếng Việt và tiếng Anh)                                                                                             | Số tín chỉ   | Số giờ học tập         |                        |                     | Mã số học phần tiên quyết |
|---------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------|
|               |             |                                                                                                                                       |              | Lí thuyết <sup>1</sup> | Thực hành <sup>2</sup> | Tự học <sup>3</sup> |                           |
| 41.           | ORS3389     | Tiếng Hán nâng cao 3<br><i>Advanced Chinese 3</i>                                                                                     | 5            | 45                     | 60                     | 145                 |                           |
| 42.           | ORS3390     | Tiếng Hán nâng cao 4<br><i>Advanced Chinese 4</i>                                                                                     | 5            | 45                     | 60                     | 145                 |                           |
| <b>IV.3.2</b> |             | <b>Các học phần tự chọn</b>                                                                                                           | <b>11/44</b> |                        |                        |                     |                           |
| 43.           | ORS3391     | Tiếng Hán chuyên ngành (Văn hóa)<br><i>Chinese for Culture</i>                                                                        | 4            | 15                     | 90                     | 95                  |                           |
| 44.           | ORS3392     | Tiếng Hán chuyên ngành (Kinh tế)<br><i>Chinese for Economics</i>                                                                      | 4            | 15                     | 90                     | 95                  |                           |
| 45.           | ORS3393     | Tiếng Hán chuyên ngành (Xã hội)<br><i>Chinese for Society</i>                                                                         | 4            | 15                     | 90                     | 95                  |                           |
| 46.           | ORS3394     | Tiếng Hán chuyên ngành (Du lịch)<br><i>Chinese for Tourism</i>                                                                        | 4            | 15                     | 90                     | 95                  |                           |
| 47.           | ORS3395     | Giáo dục Trung văn Quốc tế<br><i>Teaching Chinese as a Foreign Language</i>                                                           | 4            | 15                     | 90                     | 95                  |                           |
| 48.           | ORS3196     | Tiếng Hán cổ đại<br><i>Classical Chinese</i>                                                                                          | 3            | 45                     | 0                      | 105                 |                           |
| 49.           | ORS3201     | Triết học Trung Quốc<br><i>The Philosophy of China</i>                                                                                | 3            | 45                     | 0                      | 105                 |                           |
| 50.           | ORS3396     | Chính sách ngoại giao của Trung Quốc và quan hệ Việt Nam - Trung Quốc<br><i>Foreign Policy of China and Vietnam - China Relations</i> | 3            | 45                     | 0                      | 105                 |                           |
| 51.           | ORS3397     | Báo chí - truyền thông Trung Quốc<br><i>Chinese Press and Media</i>                                                                   | 3            | 45                     | 0                      | 105                 |                           |
| 52.           | ORS3398     | Kinh tế số Trung Quốc<br><i>China's Digital Economy</i>                                                                               | 3            | 45                     | 0                      | 105                 |                           |
| 53.           | ORS3399     | Giao tiếp liên văn hoá Việt - Trung<br><i>Vietnamese - Chinese Intercultural Communication</i>                                        | 3            | 45                     | 0                      | 105                 |                           |
| 54.           | ORS3400     | Văn hoá đại chúng Trung Quốc trong bối cảnh toàn cầu hoá<br><i>Chinese Popular Culture in the Context of Globalization</i>            | 3            | 45                     | 0                      | 105                 |                           |
| 55.           | ORS3401     | Văn hóa doanh nghiệp Trung Quốc<br><i>Chinese Corporate Culture</i>                                                                   | 3            | 45                     | 0                      | 105                 |                           |

| STT           | Mã học phần | Tên học phần<br>(Tiếng Việt và tiếng Anh)                                                                  | Số tín chỉ   | Số giờ học tập         |                        |                     | Mã số học phần tiên quyết |
|---------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------|
|               |             |                                                                                                            |              | Lí thuyết <sup>1</sup> | Thực hành <sup>2</sup> | Tự học <sup>3</sup> |                           |
|               |             | <b>Chuyên ngành Ấn Độ học</b>                                                                              | <b>52</b>    |                        |                        |                     |                           |
| <b>IV.3.1</b> |             | <b>Các học phần bắt buộc</b>                                                                               | <b>36</b>    |                        |                        |                     |                           |
| 56.           | ORS3402     | Tổng quan nghiên cứu Ấn Độ học<br><i>Introduction to Indian studies</i>                                    | 4            | 60                     | 0                      | 140                 |                           |
| 57.           | ORS3403     | Lịch sử Ấn Độ<br><i>History of India</i>                                                                   | 4            | 60                     | 0                      | 140                 |                           |
| 58.           | ORS3404     | Văn hóa và phong tục tập quán Ấn Độ<br><i>Indian Culture and Customs</i>                                   | 4            | 60                     | 0                      | 140                 |                           |
| 59.           | ORS3405     | Kinh tế - Xã hội Ấn Độ<br><i>Indian Socio-Economy</i>                                                      | 4            | 60                     | 0                      | 140                 |                           |
| 60.           | ORS3406     | Chính trị - Ngoại giao Ấn Độ<br><i>Politics - Diplomacy of India</i>                                       | 4            | 60                     | 0                      | 140                 |                           |
| 61.           | ORS3299     | Tiếng Anh nâng cao 1<br><i>Advanced English 1</i>                                                          | 4            | 0                      | 120                    | 80                  |                           |
| 62.           | ORS3300     | Tiếng Anh nâng cao 2<br><i>Advanced English 2</i>                                                          | 4            | 0                      | 120                    | 80                  |                           |
| 63.           | ORS3301     | Tiếng Anh nâng cao 3<br><i>Advanced English 3</i>                                                          | 4            | 0                      | 120                    | 80                  |                           |
| 64.           | ORS3302     | Tiếng Anh nâng cao 4<br><i>Advanced English 4</i>                                                          | 4            | 0                      | 120                    | 80                  |                           |
| <b>IV.3.2</b> |             | <b>Các học phần tự chọn</b>                                                                                | <b>16/36</b> |                        |                        |                     |                           |
| 65.           | ORS3303     | Tiếng Anh chuyên ngành (Lịch sử)<br><i>English for Specific Purposes (History)</i>                         | 4            | 0                      | 120                    | 80                  |                           |
| 66.           | ORS3304     | Tiếng Anh chuyên ngành (Văn hóa)<br><i>English for Specific Purposes (Indian Culture)</i>                  | 4            | 0                      | 120                    | 80                  |                           |
| 67.           | ORS3305     | Tiếng Anh chuyên ngành (Kinh tế)<br><i>English for Specific Purposes (Economics)</i>                       | 4            | 0                      | 120                    | 80                  |                           |
| 68.           | ORS3306     | Tiếng Anh chuyên ngành (Chính trị-Xã hội)<br><i>English for Specific Purposes (Politics &amp; Society)</i> | 4            | 0                      | 120                    | 80                  |                           |
| 69.           | ORS3407     | Tiếng Anh chuyên ngành (Du lịch - Khách sạn)                                                               | 4            | 0                      | 120                    | 80                  |                           |

| STT           | Mã học phần | Tên học phần<br>(Tiếng Việt và tiếng Anh)                                                                                              | Số tín chỉ | Số giờ học tập         |                        |                     | Mã số học phần tiên quyết |
|---------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------|
|               |             |                                                                                                                                        |            | Lí thuyết <sup>1</sup> | Thực hành <sup>2</sup> | Tự học <sup>3</sup> |                           |
|               |             | <i>English for Specific Purposes - Tourism and Hospitality</i>                                                                         |            |                        |                        |                     |                           |
| 70.           | ORS3408     | Triết học Ấn Độ<br><i>Philosophy of India</i>                                                                                          | 4          | 60                     | 0                      | 140                 |                           |
| 71.           | ORS3409     | Tôn giáo Ấn Độ<br><i>Religions in India</i>                                                                                            | 4          | 60                     | 0                      | 140                 |                           |
| 72.           | ORS3410     | Tiến trình văn học và báo chí Ấn Độ<br><i>The Process of Indian Literature and Journalism</i>                                          | 4          | 60                     | 0                      | 140                 |                           |
| 73.           | ORS3411     | Văn hóa doanh nghiệp Ấn Độ trong bối cảnh chuyển đổi số<br><i>Indian Corporate Culture in the Context of Digital Transformation</i>    | 4          | 60                     | 0                      | 140                 |                           |
|               |             | <b>Chuyên ngành Thái Lan học</b>                                                                                                       | <b>52</b>  |                        |                        |                     |                           |
| <b>IV.3.1</b> |             | <b>Các học phần bắt buộc</b>                                                                                                           | <b>40</b>  |                        |                        |                     |                           |
| 74.           | ORS3412     | Nhập môn nghiên cứu Thái Lan<br><i>Introduction to Thailand studies</i>                                                                | 3          | 45                     | 0                      | 105                 |                           |
| 75.           | ORS3413     | Lịch sử - văn hóa và Xã hội Thái Lan<br><i>History, Culture and Society of Thailand</i>                                                | 4          | 60                     | 0                      | 140                 |                           |
| 76.           | ORS3414     | Báo chí và Truyền thông Thái Lan<br><i>Journalism and Mass Communication of Thailand</i>                                               | 3          | 45                     | 0                      | 105                 |                           |
| 77.           | ORS3415     | Du Lịch Thái Lan<br><i>Thai Tourism</i>                                                                                                | 3          | 45                     | 0                      | 105                 |                           |
| 78.           | ORS3416     | Quan hệ quốc tế của Thái Lan và Quan hệ Thái Lan - Việt Nam<br><i>Thailand International Relations and Thailand - Vietnam Relation</i> | 3          | 45                     | 0                      | 105                 |                           |
| 79.           | ORS3417     | Tiếng Thái nâng cao 1<br><i>Advance Thai 1</i>                                                                                         | 5          | 0                      | 150                    | 100                 |                           |
| 80.           | ORS3418     | Tiếng Thái nâng cao 2<br><i>Advance Thai 2</i>                                                                                         | 5          | 0                      | 150                    | 100                 |                           |
| 81.           | ORS3419     | Tiếng Thái nâng cao 3<br><i>Advance Thai 3</i>                                                                                         | 5          | 0                      | 150                    | 100                 |                           |
| 82.           | ORS3420     | Tiếng Thái nâng cao 4                                                                                                                  | 5          | 0                      | 150                    | 100                 |                           |

| STT           | Mã học phần | Tên học phần<br>(Tiếng Việt và tiếng Anh)                                                                 | Số tín chỉ   | Số giờ học tập         |                        |                     | Mã số học phần tiên quyết |
|---------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------|
|               |             |                                                                                                           |              | Lí thuyết <sup>1</sup> | Thực hành <sup>2</sup> | Tự học <sup>3</sup> |                           |
|               |             | <i>Advance Thai 4</i>                                                                                     |              |                        |                        |                     |                           |
| 83.           | ORS3421     | Tiếng Thái biên phiên dịch<br><i>Thai Translation and Thai Interpretation</i>                             | 4            | 0                      | 120                    | 80                  |                           |
| <b>IV.3.2</b> |             | <b>Các học phần tự chọn</b>                                                                               | <b>12/28</b> |                        |                        |                     |                           |
| 84.           | ORS3422     | Tiếng Thái chuyên ngành (Văn hóa - Xã hội)<br><i>Thai for Specific Purposes (Culture and Society)</i>     | 4            | 0                      | 120                    | 80                  |                           |
| 85.           | ORS3423     | Tiếng Thái chuyên ngành (Kinh tế - Chính trị)<br><i>Thai for Specific Purposes (Economy and Politics)</i> | 4            | 0                      | 120                    | 80                  |                           |
| 86.           | ORS3424     | Thực hành thuyết trình bằng tiếng Thái Lan<br><i>Thai Presentation Practice</i>                           | 4            | 0                      | 120                    | 80                  |                           |
| 87.           | ORS3425     | Nhà nước và hệ thống chính trị Thái Lan<br><i>The State and the Political System of Thailand</i>          | 4            | 60                     | 0                      | 140                 |                           |
| 88.           | ORS3426     | Tiến trình văn học Thái Lan<br><i>The Literature Process of Thailand</i>                                  | 4            | 60                     | 0                      | 140                 |                           |
| 89.           | ORS3427     | Nghệ thuật Thái Lan<br><i>Thai Art</i>                                                                    | 4            | 60                     | 0                      | 140                 |                           |
| 90.           | ORS3428     | Phật giáo Thái Lan với các vấn đề đương đại<br><i>Thai Buddhism and contemporary issues</i>               | 4            | 60                     | 0                      | 140                 |                           |
|               |             | <b>Khoá luận tốt nghiệp/Các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp</b>                                    | <b>6</b>     |                        |                        |                     |                           |
| 91.           | ORS4072     | Khóa luận tốt nghiệp<br><i>Graduation thesis</i>                                                          | 6            | 0                      | 0                      | 300                 |                           |
|               |             | <i>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp chung cho sinh viên toàn ngành</i>                              | 6            |                        |                        |                     |                           |
| 92.           | ORS1105     | Phương Đông trong toàn cầu hóa<br><i>The Orient in Contemporary/Globalization</i>                         | 3            | 45                     | 0                      | 105                 |                           |

| STT                              | Mã học phần | Tên học phần<br>(Tiếng Việt và tiếng Anh)                                                 | Số tín chỉ | Số giờ học tập         |                        |                     | Mã số học phần tiên quyết |
|----------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------|
|                                  |             |                                                                                           |            | Lí thuyết <sup>1</sup> | Thực hành <sup>2</sup> | Tự học <sup>3</sup> |                           |
|                                  |             | (Sinh viên chọn 1 học phần ứng với hướng ngành đang học)                                  |            |                        |                        |                     |                           |
|                                  |             | <b>Chuyên ngành Trung Quốc học</b>                                                        |            |                        |                        |                     |                           |
| 93.                              | ORS4073     | Trung Quốc đương đại<br><i>Contemporary China</i>                                         | 3          | 45                     | 0                      | 105                 |                           |
|                                  |             | <b>Chuyên ngành Ấn Độ học</b>                                                             |            |                        |                        |                     |                           |
| 94.                              | ORS4074     | Các vấn đề Ấn Độ đương đại<br><i>Contemporary India</i>                                   | 3          | 45                     | 0                      | 105                 |                           |
|                                  |             | <b>Chuyên ngành Thái Lan học</b>                                                          |            |                        |                        |                     |                           |
| 95.                              | ORS4075     | Thái Lan trên con đường phát triển hiện đại<br><i>Thailand on modern development road</i> | 3          | 45                     | 0                      | 105                 |                           |
| <b>PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM</b> |             |                                                                                           |            |                        |                        |                     |                           |
| 96.                              | ORS4001     | Thực tập tốt nghiệp<br><i>Graduation internship</i>                                       | 3          | 4                      | 0                      | 146                 |                           |
| <b>Tổng cộng</b>                 |             |                                                                                           | <b>130</b> |                        |                        |                     |                           |

**Ghi chú:** Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết.

(2): Thực hành, thí nghiệm, thảo luận.

(3): Thực tập, nghiên cứu, tự học có kiểm tra đánh giá.